

## KHAI THÁC SÁNG CHẾ TRONG NGÀNH SẢN XUẤT CÓ LỢI THẾ CẠNH TRANH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH

TS. Nguyễn Hữu Xuyên<sup>1</sup>

Viện Nghiên cứu sáng chế và Khai thác công nghệ, Bộ KH&CN

### **Tóm tắt:**

*Khai thác sáng chế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh. Tại Việt Nam, hoạt động khai thác sáng chế trong doanh nghiệp thời gian qua còn nhiều hạn chế, các chính sách chưa thực sự thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng và khai thác sáng chế, do đó, ảnh hưởng không nhỏ tới việc tạo ra các sản phẩm mới chất lượng cao, có khả năng xuất khẩu. Bài báo này sẽ làm rõ và trả lời được ba câu hỏi sau: (i) Ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh và khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh là gì? (ii) Hoạt động khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh hiện nay ra sao? (iii) Các giải pháp chính sách mà Nhà nước/Chính phủ cần làm để thúc đẩy hoạt động khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh phù hợp với điều kiện của Việt Nam.*

**Từ khóa:** Khai thác sáng chế; Lợi thế cạnh tranh.

**Mã số:** 16082701

## **1. Tổng quan về lợi thế cạnh tranh và khai thác sáng chế**

### **1.1. Lợi thế cạnh tranh**

Cạnh tranh là giành lấy thị phần, bản chất của cạnh tranh là tìm kiếm lợi nhuận. Mục đích của cạnh tranh là giành lợi ích, lợi nhuận lớn nhất để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của chủ thể tham gia cạnh tranh (M. Porter, 1990). Lợi thế cạnh tranh là vị thế có lợi giúp cho một quốc gia, một địa phương, một ngành, một tổ chức đầu tư có hiệu quả nhất các nguồn lực của mình để tạo ra giá trị gia tăng. Năng lực cạnh tranh là tiềm lực và khả năng giành lấy để tồn tại trong kinh doanh và đạt được những kết quả mong muốn, được thể hiện dưới dạng lợi nhuận, giá cả, lợi tức hoặc chất lượng sản phẩm, cũng như khả năng khai thác các cơ hội thị trường hiện tại và hình thành thị trường mới. Năng lực cạnh tranh được xem xét ở ba cấp độ, gồm: Năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh ngành, doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hoặc dịch vụ.

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: huuxuyenbk@gmail.com

Lợi thế cạnh tranh là những ưu thế vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh nhờ sở hữu các nguồn lực, các điều kiện thuận lợi hơn trong hoạt động kinh tế. Lợi thế cạnh tranh đạt được nhờ trao cho khách hàng giá trị lớn hoặc lợi ích lớn hơn. *M.Porter (1990)* cho rằng, lợi thế cạnh tranh phát sinh từ các giá trị mà doanh nghiệp hoặc sản phẩm có thể tạo ra cho người mua, giá trị này phải lớn hơn chi phí của doanh nghiệp bỏ ra. Trên thực tế, lợi thế cạnh tranh của một ngành hay một lĩnh vực trong mỗi quốc gia là những điều kiện giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành đó được thuận lợi hơn, tốt hơn đối thủ cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh gồm lợi thế cạnh tranh tĩnh và lợi thế cạnh tranh động. Lợi thế cạnh tranh tĩnh là những lợi thế cạnh tranh truyền thống như vị trí địa lý, nguồn lao động, tài nguyên, và các yếu tố đầu vào khác. Còn lợi thế cạnh tranh động là các yếu tố liên quan tới môi trường kinh doanh, cơ hội đầu tư, cơ hội thị trường, sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, chất lượng của các yếu tố đầu vào (nguyên liệu, vật liệu, tài nguyên, lao động), trình độ KH&CN.

Tại Việt Nam, các ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh được lựa chọn dựa trên 7 tiêu chí: Lao động; nguồn tài nguyên, nguyên liệu; môi trường kinh doanh; cơ hội đầu tư; cơ hội thị trường trong nước và xuất khẩu; công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ; khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội (*Bộ Công thương, 2013*):

- Lao động (số lượng và chất lượng): Các ngành/lĩnh vực thâm dụng lao động được xem là có lợi thế nhờ có nguồn lao động dồi dào. Các ngành/lĩnh vực sử dụng lao động có kỹ năng sẵn có trong nước được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Nguồn tài nguyên, nguyên liệu: Các ngành/lĩnh vực sử dụng tài nguyên, nguyên liệu có sẵn trong nước được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Môi trường kinh doanh: Các ngành/lĩnh vực được hưởng lợi nhờ các chính sách phát triển của ngành/lĩnh vực, chính sách hội nhập, cam kết mở cửa thị trường được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Cơ hội đầu tư: Các ngành/lĩnh vực có dư địa đầu tư lớn được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Cơ hội thị trường trong nước và xuất khẩu: Các ngành, lĩnh vực có thị trường xuất khẩu tốt, hoặc có nhu cầu trong nước lớn được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ: Các ngành/lĩnh vực có công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ liên quan trong nước phát triển được xem là có lợi thế cạnh tranh cao;
- Khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội: Các ngành/ lĩnh vực có công nghệ trong nước phát triển; chú trọng phát triển

nền kinh tế xanh; bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường được xem là có lợi thế cạnh tranh cao.

Các ngành, lĩnh vực nào đáp ứng được cả 7 tiêu chí thì được lựa chọn là ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao. Thực tế cho thấy, để tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thị trường, doanh nghiệp cần thiết phải có năng lực công nghệ cao, đặc biệt là năng lực đổi mới công nghệ. Năng lực này được thể hiện ở việc thích nghi, đồng hóa, làm chủ, cải tiến, sao chép, giải mã công nghệ và tạo ra sản phẩm mới, qui trình mới.

### **1.2. Khai thác sáng chế**

Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Do vậy, sáng chế là sản phẩm của hoạt động trí tuệ, mang đầy đủ các đặc điểm của tài sản trí tuệ và có đầy đủ các thuộc tính của hàng hóa. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện như có tính mới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng công nghiệp:

- Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên;
- Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng;
- Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

Bằng độc quyền sáng chế do Chính phủ/Nhà nước cấp cho một sáng chế. Bằng độc quyền sáng chế có giá trị pháp lý trong thời hạn tối đa 20 năm tính từ ngày đơn đăng ký được nộp, với điều kiện là nộp phí duy trì hiệu lực đúng thời hạn. Bằng độc quyền sáng chế có tính chất lãnh thổ, do đó, hiệu lực của nó chỉ giới hạn trong lãnh thổ địa lý của nước hoặc khu vực có liên quan mà đã cấp bằng độc quyền sáng chế. Để nhận được sự bảo hộ sáng

chế ở nước khác hoặc khu vực khác, đơn sáng chế có thể được nộp tại cơ quan sáng chế quốc gia hoặc khu vực có liên quan trong thời hạn do pháp luật quy định.

Một sáng chế sẽ đem lại các lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế nếu chúng được khai thác một cách hợp lý. Khai thác sáng chế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của một doanh nghiệp, một ngành, một quốc gia trong việc thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mới cung ứng cho thị trường, gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động sáng chế với việc nâng cao năng lực nội sinh công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao sáng chế và gắn kết giữa khu vực nghiên cứu và khu vực công nghiệp.

Một sáng chế được cấp bằng độc quyền sáng chế chỉ có thể được khai thác khi chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế tự khai thác hoặc cho phép khai thác trên phạm vi quốc gia/lãnh thổ cấp bằng. Nói cách khác, chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế có quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế, đồng thời, có thể chuyển giao quyền sử dụng, quyền khai thác sáng chế cho một hoặc nhiều người/tổ chức trong một thời gian nhất định mà vẫn giữ quyền sở hữu. Việc chuyển giao này do các bên (bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao) thỏa thuận và được thể hiện trong một hợp đồng chuyển giao. Để có thể khai thác sáng chế thành công, chủ sở hữu bằng sáng chế và các bên liên quan cần phải tiến hành phân tích môi trường bên trong và bên ngoài, để từ đó xác định được số lượng, phân khúc thị trường sản phẩm do sáng chế, công nghệ tạo ra; đồng thời, cũng cần đảm bảo các điều kiện về nguồn lực (vốn, lao động, nguyên vật liệu, thông tin) trong quá trình khai thác sáng chế.

Do đó, khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh trong bài báo này được hiểu là việc sử dụng các công dụng của sáng chế và khả năng tiềm tàng của sáng chế đã được bảo hộ trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh, nhằm tạo ra lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu sáng chế và các bên có liên quan trên tinh thần tự nguyện, có hướng đích và phù hợp với các qui định của pháp luật. Ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam là ngành tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh được xác định dựa trên Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Bài báo này không đi vào nghiên cứu cụ thể từng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, mà chỉ nghiên cứu một cách tổng quan về các ngành có lợi thế cạnh tranh và các chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh.

## 2. Thực trạng khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam

Để làm rõ thực trạng trình độ công nghệ, nhu cầu khai thác sáng chế và chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh, bài báo này đã tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu như sau:

*Thứ nhất, đối với dữ liệu sơ cấp:*

- Tiến hành thiết kế phiếu hỏi và khảo sát các doanh nghiệp, nhà sáng chế, chuyên gia, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh trong phạm vi cả nước, với phương pháp chọn mẫu thuận tiện và ngẫu nhiên có hệ thống. Cuộc khảo sát được tiến hành từ tháng 4 đến tháng 8/2016. Phiếu hỏi tập trung vào ba nội dung cơ bản: Tổng quan về ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh và sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; thực trạng khai thác sáng chế, công nghệ trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh; đánh giá về chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế trong ngành có lợi thế cạnh tranh;
- Tổng số phiếu gửi đi là 420 phiếu, thu về 166 phiếu hợp lệ (chiếm 39,5%). Ngoài ra, để thu thập thêm phiếu, tác giả còn gọi điện và gửi qua email cho một số cá nhân và đưa bảng hỏi lên Facebook. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên google.docs2, kết quả có 42 phiếu phản hồi nhưng chỉ có 20 phiếu hợp lệ (chiếm 47,6%). Tóm lại, tổng cộng có 186 phiếu phản hồi hợp lệ, trong đó có 118 phiếu đến từ doanh nghiệp, còn lại là các nhà sáng chế, chuyên gia, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước;
- Việc khảo sát này có một số nhược điểm như người điền vào phiếu điều tra có thể dựa vào quan điểm chủ quan của mình và không bao quát hết trong lĩnh vực khai thác sáng chế và lợi thế cạnh tranh, đồng thời, mẫu khảo sát còn hạn chế so với tổng số doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

*Thứ hai, đối với các dữ liệu thứ cấp:*

- Để có cơ sở đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu thông qua các công trình nghiên cứu trong nước, ngoài nước, dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế đã công bố ở dạng bản cứng và bản điện tử liên quan tới sáng chế, đổi mới công nghệ, chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế;
- Trên cơ sở thu thập, tác giả tiến hành phân loại, đánh giá và sử dụng các dữ liệu thứ cấp phù hợp để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu.

<sup>2</sup> [https://docs.google.com/forms/d/1TS-BO5liCb4skyJrcvcEnfD7Xy5mDzVd\\_u7IsJQxUUY/edit](https://docs.google.com/forms/d/1TS-BO5liCb4skyJrcvcEnfD7Xy5mDzVd_u7IsJQxUUY/edit)

*Thứ ba, phương pháp xử lý dữ liệu:*

- Sau khi thu thập được dữ liệu thông qua các cuộc khảo sát, tác giả tiến hành làm sạch, mã hóa dữ liệu, đồng thời, sử dụng phần mềm SPSS làm công cụ chính để phân tích thực trạng khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam;
- Ngoài ra, bài báo còn sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, tổng kết thực tiễn và chuyên gia để làm rõ được cơ sở lý luận, thực trạng, cũng như đề xuất các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh.

### **2.1. Thực trạng trình độ công nghệ**

Đến nay, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, phần lớn các công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là công nghệ lạc hậu và trung bình (*Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2007; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2009; Trần Ngọc Ca, 2011; Nguyễn Hữu Xuyên, Nguyễn Đình Bình, 2015*), các hoạt động cải tiến, đổi mới công nghệ còn nhỏ lẻ, chưa đồng bộ. Đổi mới trong các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu chỉ giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa mang tính chiến lược. Đổi mới phần lớn dựa vào việc nhập công nghệ từ nước ngoài. Các hoạt động tự nghiên cứu để tạo ra các công nghệ mới, các giải pháp hữu ích, sáng chế để phục vụ cho đổi mới công nghệ hầu như không đáng kể. Đặc biệt, các hoạt động tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn công nghệ, thích nghi, đồng hóa, làm chủ công nghệ, huy động vốn, tìm kiếm thị trường sản phẩm đầu ra phục vụ cho đổi mới công nghệ còn nhiều hạn chế.

Trong các doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh, công nghệ được sử dụng còn thấp so với khu vực và thế giới. Chất lượng sản phẩm và giá thành chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường, tỷ lệ nhập các linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh còn cao. Khi được hỏi “Nhìn chung, trình độ công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh đạt ở mức độ nào?”, kết quả khảo sát 118 doanh nghiệp cho thấy: chỉ có 11,1% người được hỏi cho rằng doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến và rất tiên tiến, 52,5% sử dụng công nghệ trung bình, 36,4% sử dụng công nghệ lạc hậu và rất lạc hậu (điểm trung bình là 2,76 và độ lệch chuẩn là 0,792).

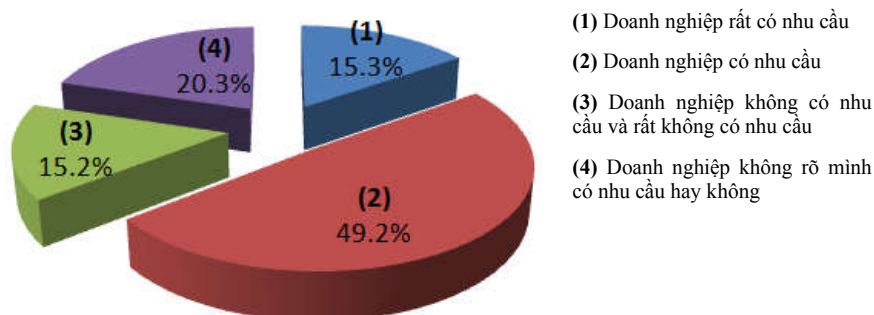
Mặc dù trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh còn ở mức trung bình và lạc hậu, nhưng các doanh nghiệp lại chưa có các động lực cần thiết để tiến hành các hoạt động cải tiến, đổi mới

công nghệ thông qua ứng dụng và khai thác sáng chế. Kết quả khảo sát 118 doanh nghiệp cho thấy, trong ba năm vừa qua, có tới 56,8% doanh nghiệp đầu tư trung bình dưới 0,5%/doanh thu cho nghiên cứu để tiến hành các hoạt động khai thác sáng chế và chỉ có 6,8% doanh nghiệp đầu tư trung bình trên 2%/doanh thu cho nghiên cứu để tiến hành các hoạt động khai thác sáng chế.

## 2.2. Thực trạng nhu cầu và mong muốn của doanh nghiệp trong quá trình khai thác sáng chế

Theo kết quả khảo sát 225 doanh nghiệp của Viện Nghiên cứu sáng chế và Khai thác công nghệ (NIPTEX, 2014): có 69,7% doanh nghiệp có nhu cầu khai thác và ứng dụng sáng chế nhưng phần lớn lại không biết nguồn cung cấp sáng chế, có 77,8% doanh nghiệp không tiếp cận và không biết được nguồn thông tin sáng chế. Hơn nữa, các sáng chế Việt còn ít, lại chưa tạo ra được các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, do đó, đã ảnh hưởng lớn tới hoạt động khai thác và ứng dụng sáng chế trong doanh nghiệp.

Kết quả điều tra 118 doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh cho thấy: có 15,3% doanh nghiệp rất có nhu cầu, 49,2% doanh nghiệp có nhu cầu, 15,2% doanh nghiệp không có nhu cầu và rất không có nhu cầu, có 20,3% doanh nghiệp phân vân, không rõ mình có nhu cầu hay không (Hình 1).



Nguồn: Kết quả điều tra (2016)

**Hình 1.** Nhu cầu khai thác sáng chế trong doanh nghiệp

Hình 1 cho thấy, doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh có nhu cầu ứng dụng, khai thác sáng chế nhằm phục vụ cho hoạt động cải tiến, đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng gặp nhiều rào cản để có thể ứng dụng, khai thác được sáng chế như khó khăn về vốn và không huy động được vốn, khó khăn về nhân lực có trình độ cao, khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin sáng chế, tính pháp lý và kỹ thuật của sáng

chế. Kết quả khảo sát 118 doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh cho thấy, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong khai thác sáng chế, cụ thể:

- Khó khăn về vốn và không huy động được vốn (47,5% đồng ý và 13,6% rất đồng ý);
- Khó khăn về nhân lực có trình độ cao (51,7% đồng ý và 11,9% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc thỏa thuận với các nhà sáng chế và các bên liên quan (51,7% đồng ý và 11% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc định giá và đánh giá sáng chế (54,2% đồng ý và 18,6% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc lựa chọn các sáng chế có khả năng thương mại hóa (56,8% đồng ý và 16,1% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc xác định các hình thức hợp tác với các bên (66,9% đồng ý và 12,7% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc xác định quyền sở hữu và các lợi ích (52,5% đồng ý và 19,5% rất đồng ý);
- Khó khăn trong việc đưa sáng chế thành công nghệ để tạo ra được các sản phẩm cung ứng cho thị trường (65,3% đồng ý và 21,2% rất đồng ý).

Như vậy, mặc dù doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh có nhu cầu ứng dụng, khai thác sáng chế, nhưng còn gặp nhiều khó khăn và cần sự trợ giúp của Nhà nước trong giai đoạn đầu để có thể ứng dụng và khai thác sáng chế thành công. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, doanh nghiệp mong muốn nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng và khai thác sáng chế như: chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, đào tạo, chính sách thúc đẩy kết nối cung - cầu về sáng chế, chính sách khuyến khích hợp tác công tư trong khai thác sáng chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng công nghệ.

### ***2.3. Thực trạng chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh***

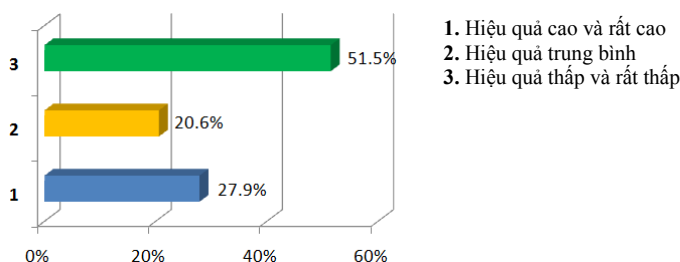
Nhận biết được tầm quan trọng của hoạt động ứng dụng và khai thác sáng chế, đến nay Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng và khai thác sáng chế. Các chính sách được thể hiện dưới dạng các Luật, Quyết định, Nghị quyết, Nghị định và các Thông tư hướng dẫn. Một số các chính sách điển hình như: Luật Chuyển giao công nghệ (năm 2006), Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2009), Luật Khoa học và Công nghệ (năm 2013),



Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14/06/2016 về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (trước đó là Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015); Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ về một số cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào KH&CN; Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 06/2014/TT-BKHCN ngày 25/04/2014 về quy định nguyên tắc, tiêu chí xét chọn nhiệm vụ KH&CN thuộc Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; Thông tư số 08/2015/TT-BKHCN ngày 05/05/2015 về quy định thực hiện Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020; Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/06/2014 về quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;...

Mặc dù đã có nhiều chính sách khuyến khích doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh nói riêng ứng dụng, khai thác sáng chế nhằm phục vụ cho hoạt động đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, các chính sách này được doanh nghiệp đánh giá còn chung chung, chồng chéo, thiếu đồng bộ, chưa thực sự phù hợp với tình hình hội nhập quốc tế, chưa theo kịp tốc độ phát triển của doanh nghiệp trong hoạt động khai thác, ứng dụng sáng chế. Hơn nữa, hoạt động thông tin, tuyên truyền chính sách còn chưa hiệu quả, phần lớn doanh nghiệp được hỏi đều không rõ có chính sách hỗ trợ và nếu biết thì cũng khó áp dụng. Kết quả khảo sát 118 doanh nghiệp cho thấy, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn trong việc vận dụng các chính sách ưu đãi cho hoạt động khai thác sáng chế, cụ thể:

- Thủ tục, qui trình và mức ưu đãi cho khai thác sáng chế chưa phù hợp (55,9% đồng ý và 16,1% rất đồng ý);
- Việc hoạch định chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế còn nhiều bất cập (53,4% đồng ý và 14,4% rất đồng ý);
- Việc tổ chức thực thi chính sách khai thác sáng chế chưa hợp lý (58,5% đồng ý và 13,6% rất đồng ý);
- Hoạt động kiểm soát và đánh giá tác động chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế chưa tốt (50% đồng ý và 17,8% rất đồng ý).



Nguồn: Kết quả điều tra (2016)

**Hình 2.** Hiệu quả của chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế

Hơn nữa, khi được hỏi “Các chính sách thúc đẩy khai thác sáng chế đã mang lại hiệu quả như thế nào tới sự phát triển kinh tế, xã hội”, kết quả điều tra 68 người (nhà sáng chế, nhà đầu tư, chuyên gia, nhà quản lý) cho thấy (Hình 2): có 27,9% cho rằng có hiệu quả cao và rất cao, 20,6% cho rằng hiệu quả trung bình và có tới 51,5% cho rằng có hiệu quả thấp và rất thấp (điểm trung bình 2,74 và độ lệch chuẩn là 1,045).

Như vậy, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhưng nhìn chung các chính sách này chưa thực sự tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh áp dụng và khai thác sáng chế nhằm phục vụ cho hoạt động đổi mới công nghệ. Các nguyên nhân cơ bản như: thủ tục, qui trình còn rườm rà, mức được hưởng ưu đãi còn thấp, quá trình hoạch định, tổ chức thực thi và kiểm soát chính sách còn nhiều hạn chế. Mặt khác, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn về vốn, không huy động được nguồn vốn, trình độ nguồn nhân lực chưa cao, đặc biệt là khó khăn trong việc đánh giá, định giá sáng chế, khó khăn trong việc xác định các hình thức liên kết, hợp tác trong khai thác sáng chế.

### **3. Đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh**

Để thúc đẩy doanh nghiệp trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh từng bước nâng cao được năng lực nội sinh về công nghệ, thông qua hoạt động ứng dụng và khai thác sáng chế; đồng thời, góp phần thực hiện mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp đến năm 2020 theo Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia (Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011), Chương trình phát triển tài sản trí tuệ (Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14/06/2016), Chương trình phát triển thị trường KH&CN (Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 8/11/2013), Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh (Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015), trong thời gian tới Nhà nước cần:

*Thứ nhất*, hỗ trợ doanh nghiệp về tín dụng nhằm từng bước nâng cao trình độ, năng lực công nghệ thông qua hoạt động ứng dụng, khai thác sáng chế. Mức tín dụng ưu đãi cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, khai thác sáng chế từ các quỹ phát triển (Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và một số quỹ khác) được doanh nghiệp đánh giá còn thấp (mức được hưởng ưu đãi theo Thông tư liên tịch số 120/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25/8/2014 về hướng dẫn quản lý tài chính đối với Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia), thủ tục để được hưởng ưu đãi còn phức tạp (cần xem lại Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 01/9/2015 về hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước). Do vậy, trong thời gian tới nhà nước cần hoàn thiện hoạt động của các quỹ theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ứng dụng, khai thác sáng chế, áp dụng thành quả KH&CN vào sản xuất. Đặc biệt là Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia cần đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức cho vay ưu đãi đối với các hoạt động ứng dụng sáng chế, giải mã công nghệ cho các doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, để tạo nguồn tín dụng, Nhà nước cần khuyến khích hình thành các tổ chức cho thuê tài chính, các tổ chức thẩm định độc lập dự án đổi mới công nghệ để tư vấn cho doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng về lượng tiền vay, thời gian vay, lãi suất vay phù hợp với nguồn lực của doanh nghiệp.

*Thứ hai*, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động hợp tác, liên kết dưới dạng các chương trình, dự án về đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho ứng dụng, khai thác sáng chế. Các chương trình, dự án này cần được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá tính phù hợp giữa mục tiêu phát triển KH&CN quốc gia với mục tiêu thúc đẩy khai thác sáng chế trong ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh. Trên cơ sở đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ xây dựng lộ trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, đồng thời, tạo điều kiện và hỗ trợ từ 80% đến 100% kinh phí cho các tổ chức tham gia đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao.

*Thứ ba*, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá, định giá sáng chế để có thể áp dụng và khai thác thành công. Để hỗ trợ được doanh nghiệp trong hoạt động đánh giá, định giá thì cần thiết phải hình thành và phát triển hệ thống chuyên gia, các tổ chức về đánh giá và định giá sáng chế. Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ tham gia vào hoạt động đánh giá, định giá sáng chế, công nghệ. Nhìn chung, các phương pháp định giá được thực hiện theo tinh thần của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2015 quy định về định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ

sử dụng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, giá trị pháp lý chưa cao, chưa thể là chứng thư để có thể giúp doanh nghiệp vay vốn, góp vốn trong hoạt động khai thác sáng chế. Do đó, Nhà nước cần khuyến khích thành lập các tổ chức đánh giá, định giá tài sản trí tuệ độc lập chuyên sâu, trong đó có đánh giá, định giá sáng chế. Các tổ chức này có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả định giá. Kết quả đánh giá, định giá là cơ sở quan trọng để ngân hàng và các tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay vốn và có ý nghĩa trong việc góp vốn để sản xuất, kinh doanh.

*Thứ tư*, đẩy mạnh hoạt động hợp tác công tư trong ứng dụng và khai thác sáng chế. Mô hình này được hiểu là sự thỏa thuận giữa các đối tác nhà nước và tư nhân trong ứng dụng, khai thác sáng chế, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, công bằng, dân chủ, hợp pháp về phân chia lợi ích và chia sẻ rủi ro trong toàn bộ quá trình ứng dụng và khai thác sáng chế. Mô hình này có thể có sự tham gia của nhà đầu tư, nhà kinh doanh (cấp vốn, nghiên cứu thị trường sản phẩm đầu ra), doanh nghiệp sản xuất (nhân lực, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cấu trúc hạ tầng), nhà sáng chế (bằng sáng chế và bí quyết để tạo ra công nghệ, sản phẩm từ sáng chế), Nhà nước (hỗ trợ tài chính, đào tạo nhân lực, thuế, tín dụng, đất đai và tạo môi trường pháp lý thuận lợi), thậm chí bao gồm cả các chuyên gia tư vấn trong quá trình khai thác sáng chế. Mô hình này sẽ phát huy được lợi thế/thế mạnh, cũng như hạn chế được điểm yếu của các bên trong việc tập trung nguồn lực cho khai thác sáng chế. Để có thể vận hành được mô hình này một cách có hiệu quả thì các bên cần xác định rõ các mục tiêu, vai trò trong quá trình khai thác sáng chế, lợi ích và rủi ro cơ bản của các bên, mức độ và phạm vi trong quá trình khai thác sáng chế, đồng thời, phải hình thành cơ chế kiểm soát các vấn đề liên quan tới xung đột lợi ích.

*Thứ năm*, lấy doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh làm trung tâm trong hoạch định, tổ chức thực thi chính sách. Hiện nay, các chính sách thúc đẩy khai thác, ứng dụng sáng chế chưa mang lại hiệu quả cao, một phần là do trong quá trình hoạch định, tổ chức thực thi chính sách thiếu sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Hơn nữa, các doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh nhìn chung chưa có sự liên kết cao để có thể trở thành các chuỗi cung ứng toàn cầu, các hoạt động đổi mới công nghệ thông qua ứng dụng, khai thác sáng chế còn ít, nên chưa tạo ra sức mạnh của ngành dựa trên nền tảng KH&CN. Do vậy, để nâng cao vị thế cạnh tranh của ngành thông qua hoạt động ứng dụng, khai thác sáng chế, Nhà nước cần lắng nghe các mong muốn của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Các mong muốn này có ý nghĩa quan trọng để có thể sửa đổi, hoàn thiện chính sách hiện hành, đồng thời, ban hành các chính sách mới phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp trong hoạt động ứng dụng, khai thác sáng chế.

Ngoài ra, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp theo tinh thần Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 về hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp. Qua đó sẽ tạo lập được nguồn tài chính cho ứng dụng, khai thác sáng chế phục vụ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, đây là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng sản phẩm, giúp doanh nghiệp duy trì và nâng cao vị thế cạnh tranh. Hơn nữa, cần đẩy mạnh tuyên truyền chính sách, nâng cao nhận thức và hành động của doanh nghiệp ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh về lợi ích của ứng dụng, khai thác sáng chế trong việc tạo ra vị thế cạnh tranh cho doanh nghiệp./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2007) *Điều tra khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa các tỉnh phía Bắc*. Báo cáo tổng hợp, Trung tâm Hỗ trợ Kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
2. Bộ Công thương. (2013) *Đề án ưu tiên phát triển các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao giai đoạn 2013-2020*. Hà Nội.
3. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2009). *Điều tra năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong khủng hoảng*. Báo cáo tổng hợp, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Ca. (2011) *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư hợp tác với Hoa Kỳ*. Báo cáo tổng hợp, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (NISTPASS).
5. Nguyễn Hữu Xuyên. (2014) *Chính sách khoa học và Đổi mới công nghệ*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Phùng Minh Lai. (2014) *Nghiên cứu cơ sở thực tiễn và luận cứ khoa học để xây dựng văn bản hướng dẫn khai thác và áp dụng sáng chế*. Báo cáo tổng hợp, Viện Nghiên cứu sáng chế và Khai thác công nghệ (NIPTEx).
7. Nguyễn Đình Bình, Nguyễn Hữu Xuyên. (2015) *Đổi mới công nghệ trong ngành công nghiệp hỗ trợ*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. <http://nistpass.gov.vn:81/tin-chien-luoc-chinh-sach/1463-de-thuong-mai-hoa-sang-che-thanh-cong.html>
9. <http://www.most.gov.vn>, mục văn bản khoa học và công nghệ: Tra các Luật, Quyết định, Nghị định, Thông tư liên quan tới khai thác sáng chế.

### Tiếng Anh:

10. M.Porter. (1990) *The Competitive Advantage of Nations*. Free Press, New York.
11. Hans J Thamhain. (2005) *Management of technology: Managing effectively in*

*technology intensive organizations*. John Wiley & Sons, Inc.

12. Nguyen Huu Xuyen, Nguyen Dinh Binh. (2014) *Innovative enhancement of production technology in Vietnam's leather and footwear supporting industry*. NEU and International Federation of East Asian Management Associations (IFEAMA).